TÒA ÁN NHÂN DÂN **THÀNH PHỐ X** TỈNH AN GIANG	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 40/2022/HNGĐ-ST
Ngày: 09 - 8 - 2022
"V/v tranh chấp hôn nhân và gia đình ly hôn"

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ X

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Võ Đại Nam.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Bà Trần Thị Ánh Hằng.

2. Ông Nguyễn Văn Thanh.

- Thư ký phiên tòa: Ông Nguyễn Công Trí, Thư ký Tòa án nhân dân thành phố X, tỉnh An Giang.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố X, tỉnh An Giang tham gia phiên toà: Bà Võ Thị Kim THo, Kiểm sát viên.

Ngày 09 tháng 8 năm 2022 tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố X xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 137/2022/TLST-HNGĐ ngày 14 tháng 4 năm 2022 về "*Tranh chấp hôn nhân và gia đình, ly hôn*" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 115/2022/QĐXXST-HNGĐ ngày 29 tháng 7 năm 2022 giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Ông Trần Huyền G, sinh năm 1974; nơi cư trú: tổ 2, khóm VT 1, phường NS, thành phố X, tỉnh An Giang.

- *Bị đơn*: Bà Phạm Thị Đ, sinh năm 1974; nơi cư trú: tổ 2, khóm VT 1, phường NS, thành phố X, tỉnh An Giang. Nơi ở hiện nay: số 900/9, THĐ, tổ 40, phường 7, quận A, thành phố Hồ Chí Minh.

Ông G, bà Đ vắng mặt (có yêu cầu xét xử vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN

Theo đơn khởi kiện và lời khai trong quá trình giải quyết vụ án nguyên đơn ông Trần Huyền G trình bày: Ông G và bà Đ do mai mối nên đi đến hôn nhân, có tổ chức lễ cưới vào năm 1992 nhưng không đăng ký kết hôn. Sau khi kết hôn, ông G, bà Đ sống tại tổ 2, khóm VT 1, phường NS, thành phố X, tỉnh An Giang. Quá trình chung sống, ông G, bà Đ phát sinh mâu thuẫn thường xuyên cãi nhau, thỉnh thoảng có đánh nhau nguyên nhân do kinh tế gia đình khó

khăn. Đến khoảng năm 2002, mâu thuẫn ngày càng trầm trọng nên bà Đ bỏ nhà đi cho đến nay. Hôn nhân không hạnh phúc, ông G yêu cầu ly hôn với bà Đ.

Về con chung: Quá trình chung sống, ông G và bà Đ có 03 (ba) con chung tên Trần Đại Bảo Ng, sinh năm 1994; Trần Đại Bảo Ho, sinh năm 1995 và Trần Đại Bảo Ch, sinh năm 1999, đều đã trưởng thành.

Về tài sản chung, nợ chung: Không có nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Theo biên bản ghi lời khai cung cấp trong quá trình giải quyết vụ án, bị đơn bà Phạm Thị Đ trình bày: Thống nhất về thời gian và điều kiện đi đến hôn nhân, bà Đ và ông G chung sống như vợ chồng từ năm 1992 nhưng không đăng ký kết hôn. Đến năm 2002 thì phát sinh mâu thuẫn nên đã không còn sống chung cho đến nay. Tình cảm không còn, bà Đ đồng ý ly hôn theo yêu cầu của ông G.

Về con chung: Thống nhất với lời trình bày của ông G, quá trình chung sống có 03 (ba) con chung tên Trần Đại Bảo Ng, sinh năm 1994; Trần Đại Bảo Ho, sinh năm 1995 và Trần Đại Bảo Ch, sinh năm 1999, đều đã trưởng thành. Về tài sản chung, nợ chung: Không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

* Tại phiên tòa:

- Phát biểu của Kiểm sát viên:

+ Việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký: Thẩm phán được phân công thụ lý giải quyết vụ án thực hiện đúng quy định tại Điều 48 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; Hội đồng xét xử đã tuân theo đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015 về xét sử sơ thẩm vụ án.

+ Việc tuân theo pháp luật của đương sự: Các đương sự thực hiện đầy đủ quyền và nghĩa vụ tố tụng theo quy định của pháp luật, có yêu cầu xét xử vắng mặt thuộc trường hợp Tòa án xét xử vụ án vắng mặt theo quy định tại Điều 228 Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015.

+ Ý kiến về việc giải quyết vụ án:

Qua nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án thể hiện ông G, bà Đ chung sống với nhau như vợ chồng từ năm 1992, không đăng ký kết hôn. Do đó, căn cứ khoản 1 Điều 14, Điều 53 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014, không công nhận ông G, bà Đ là vợ chồng.

Về con chung: Ông Trần Huyền G và bà Phạm Thị Đ có 03 (ba) con chung tên Trần Đại Bảo Ng, sinh năm 1994; Trần Đại Bảo Ho, sinh năm 1995 và Trần Đại Bảo Ch, sinh năm 1999, đều đã trưởng thành.

Về tài sản chung, nợ chung: Ông Trần Huyền G và bà Phạm Thị Đ khai không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết nên không đề cập xem xét.

Từ những phân tích nêu trên, đề nghị Hội đồng xét xử xem xét quyết định.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên toà và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên toà, Hội đồng xét xử nhận định:

**Về tố tụng:*

[1] Về thẩm quyền: Ông Trần Huyền G khởi kiện yêu cầu ly hôn với bà Phạm Thị Đ. Bị đơn có nơi cư trú tại khóm VT 1, phường NS, thành phố X. Đồng thời, bị đơn đồng ý để Tòa án nhân dân thành phố X giải quyết. Xét đây là tranh chấp về hôn nhân và gia đình thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân thành phố X theo quy định tại khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35 và khoản 1 Điều 39, khoản 1 Điều 40 của Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015.

[2] Về sự vắng mặt của người tham gia tố tụng: Nguyên đơn, bị đơn vắng mặt tại phiên tòa có đơn đề nghị Tòa án xét xử vắng mặt. Xét, nguyên đơn, bị đơn đã có lời khai thể hiện trong hồ sơ vụ án. Do đó, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt nguyên đơn, bị đơn theo quy định tại khoản 1 Điều 228 Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015.

**Về nội dung:*

[3] Về quan hệ hôn nhân: Ông Trần Huyền G và bà Phạm Thị Đ đều thống nhất khai chung sống như vợ chồng từ năm 1992 đến năm 2002 phát sinh mâu thuẫn và không còn sống chung nhưng vẫn không đăng ký kết hôn.

Theo kết quả xác minh ngày 18/5/2022 do Ủy ban nhân dân phường NS cung cấp và kết quả xác minh ngày 01/7/2022 do Ủy ban nhân dân xã Vĩnh Tế cung cấp, thể hiện ông G và bà Đ chưa đăng ký kết hôn.

Căn cứ quy định tại khoản 1 Điều 14 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014: *"Nam, nữ có đủ điều kiện kết hôn theo quy định của Luật này chung sống với nhau như vợ chồng mà không đăng ký kết hôn thì không làm phát sinh quyền và nghĩa vụ của vợ chồng"*.

Đối chiếu với quy định pháp luật nêu trên, thấy rằng năm 1992, ông G, bà Đ đều đã thành niên và có đầy đủ năng lực hành vi dân sự, đủ điều kiện kết hôn nhưng cho đến khi cả hai phát sinh mâu thuẫn và không còn sống chung từ năm 2002 vẫn chưa đăng ký kết hôn. Vì vậy, xét không công nhận ông G và bà Đ là vợ chồng.

[4] Về con chung: Ông Trần Huyền G và bà Phạm Thị Đ đều thống nhất khai trong thời gian chung sống, có 03 con chung là Trần Đại Bảo Ng, sinh năm 1994, Trần Đại Bảo Ho, sinh năm 1995 và Trần Đại Bảo Ch, sinh năm 1999. Các con chung đã thành niên và có khả năng lao động nên không yêu cầu giải quyết. Do đó, Hội đồng xét xử không xem xét, giải quyết.

[5] Về tài sản chung và nợ chung: Ông Trần Huyền G và bà Phạm Thị Đ đều thống nhất khai không có nên Hội đồng xét xử không đề cập giải quyết.

[6] Về án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm: Ông G phải chịu 300.000 đồng án phí hôn nhân sơ thẩm nhưng được khấu trừ vào số tiền 300.000 đồng tạm ứng án phí mà ông G đã nộp. Bà Đ không phải chịu án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 14, khoản 2 Điều 53; Điều 131 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014; Điều 147, khoản 2 Điều 227 và Điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án;

1. Về quan hệ hôn nhân: Không công nhận ông Trần Huyền G và bà Phạm Thị Đ là vợ chồng.

2. Về án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm:

Ông Trần Huyền G phải chịu *300.000 (Ba trăm nghìn) đồng* án phí hôn nhân sơ thẩm nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí hôn nhân sơ thẩm đã nộp là *300.000 (Ba trăm nghìn) đồng* theo biên lai số 0002084 ngày 14 tháng 4 năm 2022 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố X; ông G đã nộp đủ án phí.

Bà Phạm Thị Đ không phải chịu án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm.

3. Về quyền kháng cáo: ông Trần Huyền G và bà Phạm Thị Đ được quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày bản án được giao hoặc được niêm yết.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:
- VKSND TP. X (2);
- TAND tỉnh An Giang (1);
- Chi cục THADS TP.X (1);
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ (1);
- Lưu văn phòng (1).

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

Võ Đại Nam